

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.
- Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư – Thiết bị Y tế, số điện thoại: 0252.3.939.169.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Đường Tôn Thất Bách, phường Phú Tài, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 09 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ 18 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế

| TT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng | Đơn vị tính |
|----|-----------------|--|----------|-------------|
| 1 | Máy siêu âm tim | Mô tả cụ thể tại trong Bảng mô tả đính kèm theo | 01 | Máy |

- Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. (Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản).

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Lê Huỳnh Phúc

BẢNG MÔ TẢ CÁC TÍNH NĂNG, YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 20/2020/YCBBG-BVBT ngày 08/8/2023

của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận)

Máy siêu âm tim

| Stt | Nội dung yêu cầu | | |
|------------|---|----|------|
| 1 | Năm sản xuất: 2023 trở về sau, mới 100% | | |
| 2 | Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. | | |
| 3 | Yêu cầu môi trường hoạt động của thiết bị: + Nhiệt độ tối đa ≥ 30 độ C; + Độ ẩm tối đa $\geq 70\%$. | | |
| 4 | Nguồn điện sử dụng: AC220-240V, 50Hz | | |
| 5 | Nhập khẩu theo qui định của Thông tư 30/2015/TT-BYT của Bộ Y Tế, Nghị định 98/2021NDCP của Chính phủ và các qui định hiện hành. | | |
| II | YÊU CẦU CẤU HÌNH | | |
| | Máy siêu âm ≥ 4 đầu dò có đầu dò tim người lớn, trẻ em kèm phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm: | | |
| 1 | Máy chính kèm xe đẩy đồng bộ | 01 | Cái |
| 2 | Đầu dò Convex đa tần siêu âm tổng quát | 01 | Cái |
| 3 | Đầu dò Linear đa tần siêu âm mạch máu | 01 | Cái |
| 4 | Đầu dò Sector đa tần dải rộng cho thăm khám tim trẻ em | 01 | Cái |
| 5 | Đầu dò Sector đa tần dải rộng cho thăm khám tim người lớn | 01 | Cái |
| 6 | Bộ phần mềm siêu âm gồm: | | |
| | Phần mềm siêu âm tim | 01 | Bộ |
| | Phần mềm siêu âm mạch máu | 01 | Bộ |
| | Phần mềm siêu âm tổng quát | 01 | Bộ |
| | Phần mềm kết nối | 01 | Bộ |
| | Dây cáp điện tim | 01 | Bộ |
| | Hỗ trợ kết nối mạng DICOM | 01 | Bộ |
| 7 | Máy in nhiệt màu | 01 | Cái |
| 8 | Bộ máy tính + Phần mềm trả kết quả | 01 | Bộ |
| 9 | Máy in A4 | 01 | Cái |
| 10 | Bộ lưu điện | 01 | Cái |
| 11 | Giấy in nhiệt | 10 | Cuộn |
| 12 | Gel siêu âm | 05 | Lít |
| 13 | Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt | 02 | Bộ |
| III | YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT | | |
| | Máy chính | | |
| | Thiết kế đồng bộ trên xe đẩy, bánh xe có khóa | | |

| |
|---|
| Số cổng đầu dò: ≥ 04 cổng |
| Số kênh số hóa: ≥ 4 triệu kênh |
| Dải động hệ thống: ≥ 270 dB |
| Độ sâu thăm khám tối đa: ≥ 30 cm |
| Thang xám: ≥ 256 mức |
| Tốc độ thu hình 2D: ≥ 1.900 hình/giây |
| Hỗ trợ tần số thăm khám lên tới: ≥ 22 MHz |
| Phím tự động tối ưu hóa thông số ảnh siêu âm: Có |
| Màn hình hiển thị siêu âm: |
| Màn hình TFT/ LCD hoặc tốt hơn, kích thước $\geq 21,0$ inch |
| Độ phân giải: $\geq 1.920 \times 1.080$ pixels |
| Góc quan sát: $\geq 170^\circ$ |
| Màn hình điều chỉnh gấp, ngửa, xoay phải, xoay trái |
| Bảng điều khiển và giao diện với người sử dụng: |
| Màn hình điều khiển: màn hình cảm ứng màu loại TFT/ LCD hoặc tốt hơn; kích thước ≥ 12 inch |
| Đầu dò: |
| Đầu dò Convex đa tần siêu âm tổng quát |
| Ứng dụng: siêu âm bụng tổng quát, phụ khoa hoặc nhiều hơn |
| Dải tần số: $\leq 1 - \geq 5$ MHz. |
| Số chấn tử: ≥ 160 chấn tử |
| Góc quét: ≥ 70 độ |
| Đầu dò Linear đa tần siêu âm mạch máu |
| Ứng dụng: siêu âm mạch máu, bộ phận nhỏ hoặc nhiều hơn |
| Dải tần số: $\leq 4 - \geq 12$ MHz |
| Số chấn tử: ≥ 192 |
| Khẩu độ: ≥ 39 mm |
| Đầu dò Sector đa tần dải rộng cho thăm khám tim trẻ em |
| Ứng dụng thăm khám: tim trẻ em hoặc nhiều hơn |
| Dải tần số: $\leq 4 - \geq 8$ MHz |
| Số chấn tử: ≥ 96 |
| Trường quan sát: $\geq 90^\circ$ |
| Đầu dò Sector đa tần dải rộng cho thăm khám tim người lớn: |
| Ứng dụng thăm khám: tim người lớn hoặc nhiều hơn |
| Dải tần số từ ≤ 1 đến ≥ 5 MHz |
| Số chấn tử: ≥ 80 |
| Trường quan sát: $\geq 90^\circ$ |
| Chế độ hiển thị ảnh: |
| Ảnh 2D |

| |
|---|
| M-Mode |
| Chế độ M màu |
| Chế độ M giải phẫu |
| Tạo hình ảnh hòa âm mô |
| Chế độ đồng thời 2D, chế độ M |
| Doppler màu |
| Doppler mô |
| Doppler năng lượng, Doppler năng lượng có hướng |
| Doppler xung (PW) |
| Doppler liên tục (CW) |
| Chế độ Duplex |
| Hiện thị 3 Mode đồng thời (Triplex Mode) |
| B-Mode (2D) |
| Tích hợp trên mọi đầu dò tạo ảnh |
| Tùy chỉnh độ rộng và vị trí của dải rỏ quạt khi lấy ảnh |
| Có chức năng đảo ảnh trái/phải, lên/xuống |
| Phóng đại hình: có |
| Tốc độ khung hình: ≥ 1.900 hình/giây |
| Chức năng điều chỉnh độ bù sáng: có |
| M-mode: |
| Tích hợp trên mọi đầu dò tạo ảnh |
| Có thể lựa chọn tốc độ quét |
| Xem lại hình ảnh: có |
| Color Doppler |
| Hiện thị ảnh màu so sánh kép: Ảnh đen trắng và ảnh màu |
| ≥ 256 mức màu |
| Có thể đảo màu |
| Doppler phổ |
| Có thể lái tia Doppler |
| Hiệu chỉnh góc và tự động điều chỉnh tỷ lệ vận tốc |
| Có thể điều chỉnh được kích thước thể tích mẫu khoảng từ: $\leq 1 - \geq 16$ mm |
| Chế độ tạo ảnh đồng thời hoặc màn hình chia đôi |
| Doppler năng lượng |
| Doppler xung (PW) |
| Doppler liên tục (CW) |
| Doppler mô |
| Các công cụ đo đạc và tính toán |
| Ảnh 2D: Khoảng cách, diện tích, chu vi, thể tích, góc |
| Vận tốc đỉnh Doppler |

| |
|---|
| Lưu lượng dòng máu |
| Phân tích Doppler: Các giá trị Doppler bao gồm chỉ số PI, RI, S/D... |
| M-mode khoảng cách |
| M-mode tính toán nhịp tim |
| Đo thời gian/ độ dốc trong chế độ Doppler và M |
| Phần mềm phân tích tim |
| 4 buồng tim |
| Đo khối lượng thất trái |
| Mức độ hẹp van |
| TAPSE: độ dịch chuyển tâm thu vòng van ba lá |
| Chỉ số: MAPSE |
| Đo phân suất tống máu (EF) chế độ M (phương pháp Teichholz) |
| Đo đặc thể tích bằng phương pháp diện tích/khoảng cách |
| Đo EF theo phương pháp một bình diện và hai bình diện Simpson |
| Gói đo đặc các thông số tim mạch trên 2D, chế độ M, phổ Doppler |
| Nhịp tim |
| Cung lượng tim |
| Chỉ số TEI (Teichoiz) |
| Tỷ số E/A |
| Phần mềm phân tích mạch máu |
| Đo đặc động mạch cảnh |
| Tỷ lệ ICA/CCA |
| Bộ nhớ ảnh Cine |
| Lưu dữ liệu ảnh 2D/Màu: ≥ 2.200 ảnh hoặc bộ nhớ Cine: ≥ 2 GB |
| Lưu trữ dữ liệu và khả năng ghép nối |
| Dung lượng ổ cứng: ≥ 500 GB |
| Định dạng file JPEG, AVI |
| Lưu trữ dữ liệu chuẩn DICOM |
| Truy xuất các dữ liệu của bệnh nhân qua USB, mạng thông tin bệnh viện |
| Cổng kết nối tối thiểu có một trong các cổng sau: S-video hoặc DVI hoặc HDMI hoặc nhiều hơn |
| Máy in nhiệt màu: |
| Công nghệ in nhiệt |
| Khổ giấy in tối thiểu có: A6 |
| Tốc độ in: ≥ 14 trang/phút |
| Bộ máy tính |
| CPU: Core i5 hoặc cao hơn, tốc độ ≥ 2.6 GHz |
| RAM: ≥ 4 GB |
| Ổ cứng: ≥ 500 GB |

Sua

| | |
|-----------|--|
| | Tính hợp phần mềm trả kết quả siêu âm |
| | Màn hình loại TFT/LCD hoặc tương đương; kích thước: ≥ 19 inch; |
| | Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ điểm ảnh |
| | Máy in phun màu |
| | Công nghệ in phun màu |
| | Khổ giấy in tối thiểu có: A4 |
| | Tốc độ in ≥ 14 trang/phút |
| | Bộ lưu điện |
| | Loại UPS online, công suất ≥ 2 KVA |
| | Sử dụng nguồn điện: 220V/50Hz |
| IV | YÊU CẦU KHÁC |
| 1 | Thời gian giao hàng: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng |
| 2 | Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng: Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Bình Thuận |
| 3 | Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu |
| 4 | Thực hiện chế độ bảo trì định kỳ tối đa 3 tháng một lần. |
| 5 | Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất. |
| 6 | Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ khi nhận được thông báo của chủ đầu tư. |
| 7 | Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất. |
| 8 | Phải có đội ngũ kỹ sư được chính hãng sản xuất đào tạo. |
| 9 | Là nhà phân phối chính thức sản phẩm của nhà sản xuất hoặc được uỷ quyền hợp pháp tại Việt Nam |
| 10 | Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất. |
| 11 | Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành. |

Bien